

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2020/DS-ST

Ngày: 23-9-2020

V/v “Tranh chấp quyền sử
dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Vương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tấn Rõn.

2. Ông Nguyễn Văn Tư.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Nhân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Giang Châu - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 15/2019/TLST-DS ngày 05 tháng 4 năm 2019 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2020/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Phan Văn B - Sinh năm 1974 - Địa chỉ: Ấp 3, xã MB, huyện H, tỉnh Long An. (Có mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn B1 - Sinh năm 1950 - Địa chỉ: Ấp 3, xã MB, huyện H, tỉnh Long An (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp cho ông Nguyễn Văn B1: Ông Nguyễn Văn N - Sinh năm 1992 - Địa chỉ: Ấp 3, xã MB, huyện H, tỉnh Long An (Văn bản ủy quyền ngày 22-6-2020). (Có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ủy ban nhân dân huyện H - Địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn DT, huyện H, tỉnh Long An. (Vắng mặt)

3.2. Ủy ban nhân dân xã MB - Địa chỉ: Ấp 1, xã MB, huyện H, tỉnh Long An; (Vắng mặt)

3.3. Bà Nguyễn Thị Thúy - Sinh năm 1973 - Địa chỉ: Ấp 3, xã MB, huyện H, tỉnh Long An. (Có mặt)

3.4. Bà Phạm Thị Liễm - Sinh năm 1957 - Địa chỉ: Ấp 3, xã MB, huyện H, tỉnh Long An. (Có mặt)

3.5. Bà Phan Thị Kiều Diễm - Sinh năm 1996 - Địa chỉ: Ấp 3, xã MB, huyện H, tỉnh Long An. (Vắng mặt)

3.6. Bà Phan Thị Kim Hương - Sinh năm 1998 - Địa chỉ: Ấp PDB, xã PD, huyện GD, tỉnh Tây Ninh. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo các đơn khởi kiện đề ngày 20-3-2019, ngày 26-3-2019 và ngày 11-6-2020, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Phan Văn B trình bày và yêu cầu:

Năm 2004, ông được nhà nước cấp diện tích đất 20.303m², thửa đất số 615, tờ bản đồ số 02 xã MB, theo Quyết định cấp đất số 702/2004/QĐ-UBND ngày 22-4-2004 của Ủy ban nhân dân (UBND) huyện H. Sau khi ông được cấp đất, ông Nguyễn Văn B1 lần chiếm của ông khoảng 3.809m², hiện nay thuộc một phần thửa đất số 110 (khoảng 1.309m²) và một phần thửa số 111 (khoảng 2.500m²), tờ bản đồ số 3, xã MB và sản xuất từ năm 2004 đến nay, ông đã nhiều lần yêu cầu trả đất cho ông nhưng ông B1 không đồng ý.

Nay ông yêu cầu ông B1 và vợ là bà Phạm Thị Liễm trả cho ông 3.863m² đất (theo thực tế), hiện thuộc một phần thửa đất số 110 và một phần thửa số 111, tờ bản đồ số 3, xã MB, theo kết quả đo vẽ.

Ông không đồng ý yêu cầu của ông B1 về việc yêu cầu ông bồi thường 100.438.000 đồng tiền công tôn tạo đất, ông đồng ý hỗ trợ cho ông B1 40.000.000 đồng tiền công tôn tạo đất. Ông thống nhất kết quả đo vẽ, thẩm định, định giá đã thực hiện.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 08-5-2019, các văn bản tiếp theo của bị đơn là ông Nguyễn Văn B1 và tại phiên tòa ông Nguyễn Văn N (đại diện ông B1) trình bày:

Năm 1991, ông B1 và vợ là bà Liễm khai vỡ diện tích đất khoảng hơn 02 mẫu thuộc ấp 3, xã MB, trong đó bao gồm phần diện tích đất mà ông B đang yêu cầu ông B1 trả lại. Sau khi khai vỡ, ông B1 bà Liễm sản xuất lúa cho đến nay. Năm 2004, ông B được nhà nước cấp đất và đến năm 2014, ông B yêu cầu ông B1 bà Liễm trả đất cho ông B sản xuất, nên tranh chấp từ đó đến nay. Hiện nay ông B1 bà Liễm vẫn đang quản lý, sử dụng diện tích đất nói trên.

Ông B1 không đồng ý trả lại đất. Ông B1 chỉ đồng ý trả đất cho ông B với điều kiện ông B phải trả cho ông B1 công sức tôn tạo đất bằng giá trị toàn bộ diện tích đất tranh chấp theo kết quả định giá là 100.438.000 đồng. Ông B1 thống nhất kết quả đo vẽ, thẩm định, không thống nhất kết quả định giá do giá thấp hơn giá thị

trường. Ông B1 không yêu cầu định giá lại và không yêu cầu thẩm định giá về công sức tôn tạo đất.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 08-5-2019, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Thúy trình bày: Bà thống nhất lời trình bày của ông B, không bổ sung gì thêm.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 08-5-2019, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị Liễm trình bày: Bà thống nhất lời trình bày của ông B1, không bổ sung gì thêm.

- Tại Bản tự khai ngày 13-7-2020, các văn bản tiếp theo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phan Thị Kiều Diễm và bà Phan Thị Kim Hương cùng trình bày: Các bà thống nhất lời trình bày của ông B và không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- Tại Công văn số 1274/UBND-TNMT ngày 20-9-2019, UBND huyện H xác định: Nguồn gốc, quá trình đăng ký, sử dụng, chỉnh lý biến động đối với một phần thửa đất số 110 và 111, tờ bản đồ số 3, diện tích 3.863 m², xã MB:

Năm 1998, Nhà nước có chủ trương quy hoạch vùng dự án Nông lâm nghiệp và dân cư Bình Thành, huyện có thành lập Đoàn kiểm tra toàn bộ các thửa đất nằm trong khu quy hoạch vào ngày 06-9-1998, có phần đất của ông Nguyễn Văn B1 và vợ Phạm Thị Liễm với diện tích 05 ha (02 ha đất có sản xuất (cày ải 1994-1998), 3 ha đất có bờ bao trồng đưng, bưng), trong đó có một phần thửa đất số 110 và 111, tờ bản đồ số 3, xã MB. Theo chủ trương, đất này thuộc diện nhà nước quản lý.

Năm 2004, UBND huyện ban hành Quyết định số 702/2004/QĐ.UB ngày 22-4-2004 cấp cho ông Phan Văn B (thuộc diện di dân của xã Mỹ Thạnh Tây), diện tích 20.303 m² thửa đất số 615, tờ bản đồ số 1 (bản đồ quy hoạch xã MB), hiện nay là một phần thửa 111, 110, thửa 107, 108, 75, 74, 73, tờ bản đồ 3, đất tọa lạc ấp 3, xã MB; trong đó có một phần thửa đất số 110, diện tích 1.321 m², một phần thửa đất số 111, diện tích 2.542 m² ông B1 và bà Liễm đang tranh chấp.

Khi quy hoạch dự án Nông lâm nghiệp dân cư Bình Thành đã được nhà nước kê biên bồi thường thiệt hại về giá trị quyền sử dụng đất, về chi phí cày, đắp bờ bao và cây tràm đọt 3 trong dự án Nông lâm nghiệp dân cư Bình Thành ngày 15-4-2002 cho bà Liễm là vợ ông B1 đứng tên kê biên với diện tích đất sản xuất là 6.370 m² đơn giá là 900 đồng/m² tổng số tiền là 5.733.000 đồng và ký nhận tiền. Phần còn lại nhà nước sắp xếp lại cho bà Liễm là vợ ông B1 01 suất đất theo quy hoạch, UBND huyện ban hành quyết định số 697/2004/QĐ.UB ngày 22-4-2004 về việc giao đất chưa sử dụng cho cá nhân khai hoang tại thửa đất số 616, tờ bản đồ số 02, diện tích 20.159 m², tọa lạc tại ấp 3, xã MB để ổn định sản xuất.

Năm 2004, UBND huyện cấp đất cho ông B theo Quyết định số 702/2004/QĐ-UBND ngày 22-4-2004 “Về việc giao đất chưa sử dụng cho cá nhân khai hoang sản xuất nông lâm nghiệp” thửa đất số 615, tờ bản đồ số 02, diện tích 20.303 m², tọa lạc tại ấp 3, xã MB, thì bị bà Liễm và ông B1 tranh chấp một phần

thửa số 110, diện tích 1.321 m² một phần thửa số 111, diện tích 2.542 m² kéo dài cho đến nay. Hiện trạng đất bà Liễm và ông B1 đang canh tác và sử dụng phần đất trên và chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai.

Việc cấp đất cho ông B là cấp cho hộ di dân.

Quyết định cấp đất của UBND huyện H ông B theo Quyết định số 702/2004/QĐ-UBND ngày 22-4-2004 “Về việc giao đất chưa sử dụng cho cá nhân khai hoang sản xuất nông lâm nghiệp” thửa đất số 615, tờ bản đồ số 02, diện tích 20.303 m², tọa lạc tại ấp 3, xã MB hiện nay có một phần thửa số 110 và số 111, tờ bản đồ số 3, diện tích 3.863 m² là đúng theo quy trình theo quy định của Luật Đất đai năm 1993. UBND huyện H có tiến hành xác minh, kiểm tra hiện trạng, đảm bảo theo quy định.

Hiện nay thửa đất số 110 tờ bản đồ số 3, diện tích 6.209 m² và thửa số 111, tờ bản đồ số 3, diện tích 5.900.6m², UBND huyện H chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ai.

- Tại Công văn số 28/BC-UBND ngày 09-6-2020, UBND xã MB xác định:

Nguồn gốc thửa đất số 110 và thửa số 111, tờ bản đồ số 3, xã MB là của bà Phạm Thị Liễm và ông Nguyễn Văn B1 khai vỡ năm 1991, sản xuất lúa. Năm 1998 nhà nước Quy hoạch vùng Dự án nông lâm nghiệp và dân cư Bình Thành và tiến hành kiểm tra hiện trạng đất của bà Liễm và ông B1 ngày 06-9-1998. Đến năm 2001 nhà nước có kê biên đền bù cho gia đình bà Liễm và ông B1 diện tích 6.370 m² do bờ kênh đi qua mất đất và đã nhận tiền bồi thường xong. Phần còn lại nhà nước sắp xếp 1 suất đất theo quy hoạch thửa đất số 616, tờ bản đồ số 02, diện tích 20.159 m², tọa lạc tại ấp 3, xã MB để ổn định sản xuất.

Năm 2004 nhà nước cấp đất cho ông Phan Văn B theo Quyết định số 702/2004/QĐ-UBND ngày 22-4-2004 “về việc giao đất chưa sử dụng cho cá nhân khai hoang sản xuất nông lâm nghiệp” thửa đất số 615, tờ bản đồ số 02, diện tích 20.303 m², tọa lạc tại ấp 3, xã MB thì bị bà Liễm và ông B1 tranh chấp một phần diện tích kéo dài cho đến nay. Hiện trạng đất bà Liễm và ông B1 đang canh tác, sử dụng phần đất trên và chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai.

Quyết định cấp đất của UBND huyện H đối với thửa đất số 110 và thửa số 111, tờ bản đồ số 3, xã MB là đúng theo quy trình theo quy định của Luật Đất đai, không có sai sót, UBND huyện H có tiến hành xác minh, kiểm tra hiện trạng, đo đạc thực tế, ký xác nhận ranh giới với người sử dụng đất liền kề đảm bảo theo quy định.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H nhận xét: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự được đảm bảo; Người tham gia tố tụng chấp hành, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về quan điểm giải

quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị xem xét tiền công tôn tạo đất theo quy định của pháp luật.

- Ngày 11-6-2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện H có công văn số 1900/UBND-TCĐ xin xét xử vắng mặt;

- Ngày 09-6-2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã MB có công văn số 178/UBND-VP xin xét xử vắng mặt;

- Ngày 13-7-2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phan Thị Kiều Diễm và bà Phan Thị Kim Hương có đơn xin xét xử vắng mặt;

Vụ việc được hòa giải ở cơ sở và ở Tòa án nhưng không thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn là ông Phan Văn B khởi kiện “Tranh chấp quyền sử dụng đất” đối với ông Nguyễn Văn B1; Đất tọa lạc tại xã MB, huyện H, tỉnh Long An; Vụ việc đã được hòa giải tại UBND xã MB; Tòa án nhân dân huyện H tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a và c khoản 1 Điều 39, Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện H, UBND xã MB, bà Phan Thị Kiều Diễm và bà Phan Thị Kim Hương có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử xét đơn khởi kiện của ông Phan Văn B theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

[3] Tại phiên tòa, nguyên đơn không có đơn rút yêu cầu khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

[4] Các đương sự đồng ý với kết quả đo vẽ theo Mảnh Trích đo địa chính số 1037-2019 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện H duyệt ngày 19-6-2019 và kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04-6-2019 nên ghi nhận. Đây là những tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[5] Ông B1 và bà Liễm cho rằng kết quả định giá đất thấp hơn giá thị trường, nhưng trong quá trình chuẩn bị xét xử ông bà đã được giải thích và gia hạn để yêu cầu định giá lại nhưng ông bà không thực hiện, nên tại phiên tòa ông bà không yêu cầu định giá lại mà cho rằng kết quả định giá thấp là không có căn cứ. Do đó, áp dụng giá trị tài sản tranh chấp theo kết quả định giá do Hội đồng định giá tài sản huyện H thực hiện theo Biên bản định giá tài sản ngày 09-7-2019 là phù hợp.

[6] Xét việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại diện tích đất 3.863 m² (theo thực tế), hiện nay thuộc một phần thửa đất số 110 và một phần thửa số 111, tờ bản đồ số 3, xã MB, đồng thời xét nội dung bị đơn không đồng ý trả lại đất cho nguyên đơn, chỉ đồng ý trả đất cho nguyên đơn với điều kiện nguyên đơn phải trả công tôn tạo đất là 100.438.000 đồng như sau:

Yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận, vì phù hợp với nội dung Công văn số 1274/UBND-TNMT ngày 20-9-2019 của UBND huyện H và Công văn số 28/BC-UBND ngày 09-6-2020, UBND xã MB, phù hợp Quyết định số 702/2004/QĐ-UBND ngày 22-4-2004 của UBND huyện H và với trình bày của phía bị đơn về việc chấp nhận trả lại đất (nhưng yêu cầu bên nguyên đơn bồi thường tiền công tôn tạo đất), đất hiện do ông B1 và bà Liễm trực tiếp canh tác, nên buộc ông B1 bà Liễm phải trả lại cho ông B phần đất đang tranh chấp là phù hợp.

[7] Xét việc ông B1 đặt điều kiện trả đất khi ông B bồi thường công tôn tạo đất cho ông bằng giá trị định giá đất là 100.438.000 đồng:

Trong quá trình giải quyết án ông B1 bà Liễm không làm thủ tục phản tố và không yêu cầu thẩm định giá về công tôn tạo đất. Tuy nhiên, xét việc không đồng ý trả lại đất của ông B1 bà Liễm lớn hơn điều kiện về số tiền công cải tạo đất. Vì vậy, để giải quyết dứt điểm vụ án, Hội đồng xét xử phải xem xét đến công sức cải tạo đất của ông B1 bà Liễm trong cùng vụ án. Xét số tiền ông B1 bà Liễm đặt điều kiện để trả đất cho ông B bằng với toàn bộ giá trị tranh chấp là không có cơ sở. Ông B1 bà Liễm đã sử dụng đất (mà ông B được UBND huyện H giao năm 2004) không có căn cứ pháp lý. Ông B1 bà Liễm đã hưởng hoa lợi trên diện tích đất mà ông bà đầu tư từ năm 2004 đến nay. Ông B1 bà Liễm cũng không yêu cầu thẩm định về công sức cải tạo đất; Công sức cải tạo đất không thể bằng giá trị toàn bộ diện tích đất. Trong khi đó, ông B tự nguyện trả cho ông B1 40.000.000 đồng (tức bằng 39,82% giá trị toàn bộ diện tích đất tranh chấp) là có lợi cho ông B1 nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông B.

[8] Về lệ phí: Nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu khởi kiện, bị đơn phải chịu 6.270.000 đồng (Tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 2.400.000 đồng, chi phí định giá 1.200.000 đồng và lệ phí đo vẽ 2.670.000 đồng). Số tiền này nguyên đơn đã tạm ứng và chi phí xong, buộc bị đơn có nghĩa vụ nộp trả cho nguyên đơn là phù hợp.

[9] Cần áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 trong việc tính lãi đối với các số tiền chậm thi hành án.

[10] Về án phí, căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xét thấy: Ông B1 và bà Liễm phải trả lại cho ông B phần đất đang tranh chấp giá trị 100.438.000 đồng nên phải chịu 5.021.900 án phí dân sự sơ thẩm; Ông B có nghĩa vụ trả cho ông B1 40.000.000 đồng tiền công tôn tạo đất nên phải chịu 2.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 1.450.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, ông B phải nộp thêm 550.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a và c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 92, Điều 147 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự

năm 2015; Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Các Điều 100, 166 và 203 Luật Đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn B "Tranh chấp quyền sử dụng đất" với Nguyễn Văn B1.

1.1. Buộc ông Nguyễn Văn B1 và bà Phạm Thị Liễm phải trả cho ông Phan Văn B diện tích đất 3.863m² gồm: Một phần thửa 110 tờ bản đồ 3, xã MB, diện tích 1.321m² loại đất LUC, có tứ cận: Đông giáp thửa 111 (mpt), Tây giáp thửa 108, Nam giáp thửa 110 (pcl) và Bắc giáp thửa 75; Một phần thửa 111 tờ bản đồ 3, xã MB, diện tích 2.542m² loại đất LUC, có tứ cận: Đông giáp thửa 74, Tây giáp thửa 74, 110 (mpt), Nam giáp thửa 111 (pcl) và Bắc giáp thửa 75, 74, khi án có hiệu lực pháp luật.

1.2. Vị trí, số đo cụ thể theo Mảnh Trích đo địa chính số 1037-2019 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện H duyệt ngày 19-6-2019 (được đính kèm bản án);

1.3. Ông Phan Văn B được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục kê khai, đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đối với 3.863m² đất thuộc một phần thửa 110 và một phần thửa 111 tờ bản đồ 3, xã MB nêu trên.

2. Buộc ông Phan Văn B phải trả cho ông Nguyễn Văn B1 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) tiền công tôn tạo đất.

3. Về lệ phí: Buộc ông Nguyễn Văn B1 phải chịu 6.270.000 đồng (Sáu triệu, hai trăm bảy mươi nghìn đồng) lệ phí đo vẽ, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; Số tiền lệ phí này ông Phan Văn B đã nộp tạm ứng và chi phí xong, nên buộc ông B1 phải nộp trả cho ông B 6.270.000 đồng (Sáu triệu, hai trăm bảy mươi nghìn đồng).

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền (Phải trả cho người được thi hành án), hàng tháng, người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

5. Về án phí:

5.1. Ông Nguyễn Văn B1 và bà Phạm Thị Liễm phải chịu 5.021.900 đồng (Năm triệu, không trăm hai mươi một nghìn, chín trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5.2. Ông Phan Văn B phải chịu 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 1.450.000 đồng (Một triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0004484 ngày 05-4-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, ông B còn phải nộp thêm 550.000 đồng (Năm trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

6. Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 23-9-2020). Người vắng mặt, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

Nguyễn Hùng Vương